

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 31



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.451.424.701	138.960.232.668
I. Tiền	110	V.1	61.506.719.534	55.660.552.187
1. Tiền	111		2.606.367.678	3.219.566.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.900.351.856	52.440.985.856
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.887.501.857	32.703.561.789
1. Phải thu khách hàng	131		3.207.340.857	5.899.049.748
2. Trả trước cho người bán	132		123.161.000	1.693.459.226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.557.000.000	25.111.052.815
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		37.909.906.397	40.378.035.381
1. Hàng tồn kho	141	V.4	37.909.906.397	40.378.035.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.147.296.913	218.083.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		701.796.913	89.083.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	445.500.000	129.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.204.278.796	214.327.555.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		141.336.813.428	145.148.878.457
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	71.397.061.041	67.865.594.108
- Nguyên giá	222		114.592.488.289	105.054.422.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.195.427.248)	(37.188.828.559)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	24.886.874.194	24.920.474.194
- Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.025.806)	(78.425.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45.052.878.193	52.362.810.155
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84.885.929.295	66.122.683.716
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	61.202.566.091	62.210.263.323
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24.812.000.000	4.812.026.903
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.128.636.796)	(899.606.510)
V. Lợi thế thương mại	260		2.469.423.949	2.913.585.173
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.512.112.124	142.408.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	2.512.112.124	142.408.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		341.655.703.497	353.287.788.348

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.624.131.687	82.120.475.421
I. Nợ ngắn hạn	310		48.212.898.180	60.268.632.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		23.656.335.580	24.571.114.499
3. Người mua trả tiền trước	313		1.711.721.633	3.995.715.968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.346.460.859	17.481.938.034
5. Phải trả người lao động	315		8.432.541.828	10.250.053.380
6. Chi phí phải trả	316	V.17	101.048.000	95.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	486.457.940	311.595.144
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.478.332.340	3.563.215.510
II. Nợ dài hạn	330		22.411.233.507	21.851.842.886
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		21.997.309.567	21.639.759.567
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		413.923.940	212.083.319
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.614.935.626	269.671.302.410
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.22	269.614.935.626	269.671.302.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	106.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	109.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.240.000)	(2.240.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.009.994.220	9.746.504.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		33.031.135.295	35.350.991.766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1.416.636.184	1.496.010.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		341.655.703.497	353.287.788.348

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		5.112,50	5.109,26
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

TP.HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	86.426.757.892	89.696.434.396	329.240.772.567	338.366.050.109
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	659.520
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	86.426.757.892	89.696.434.396	329.240.772.567	338.365.390.589
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	62.453.522.906	59.260.323.016	234.426.786.149	241.765.626.194
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		23.973.234.986	30.436.111.380	94.813.986.418	96.599.764.395
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.029.185.286	1.555.729.318	5.986.035.531	10.929.822.062
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	294.260.698	3.924.025	346.168.132	(12.839.283.342)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	24		4.482.908.097	7.061.083.429	33.962.409.659	39.601.859.381
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.798.090.539	4.333.147.810	18.616.173.098	20.526.538.612
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.427.160.938	20.593.685.434	47.875.271.060	60.240.471.806
11 Thu nhập khác	31		(154.254.308)	334.362.406	1.894.451.753	1.904.077.304
12 Chi phí khác	32		66.782.952	-	434.846.341	27.327.667
13 Lợi nhuận khác	40		(221.037.260)	334.362.406	1.459.605.412	1.876.749.637
14 Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết kinh doanh	45		939.302.897	1.159.332.023	148.995.522	750.198.024
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.31	16.145.426.575	22.087.379.863	49.483.871.994	62.867.419.467
16a Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.336.386.131	5.169.565.709	10.786.660.971	15.400.848.954
16b Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.809.040.444	16.917.814.154	38.697.211.023	47.466.570.513
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		150.747.918	278.031.345	384.850.734	474.168.896
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		12.658.292.526	16.639.782.809	38.312.360.289	46.992.401.617
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.194	1.570	3.614	4.433

Kế toán trưởng



NGUYỄN KHẮC CƯỜNG



ngày 06 tháng 02 năm 2015

Đông Giám đốc

PHAN VĂN QUANG

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		49.483.871.994	62.867.419.467
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		6.758.697.695	6.071.472.975
Các khoản dự phòng	3		229.030.286	(13.432.470.163)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(3.892.700)	(1.623.571)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.989.063.109)	(11.263.531.073)
Chi phí lãi vay	6		-	-
Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	8		50.478.644.166	44.241.267.635
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		22.556.559.932	(1.256.070.584)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.468.128.984	(718.902.997)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(9.926.086.430)	7.557.447.840
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(2.982.417.392)	(155.106.402)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.714.468.275)	(13.311.279.624)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.376.495.000	4.836.336.450
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13.386.098.586)	(16.355.820.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.870.757.399	24.837.872.115
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.953.729.529)	(4.425.870.665)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		337.318.182	508.409.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		10.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.069.138.000)	(20.325.750.200)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		419.164.903	33.587.034.153
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.367.274.492	10.870.262.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.899.109.952)	10.214.085.312
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	(2.240.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(30.129.372.800)	(38.479.193.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.129.372.800)	(38.481.433.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Quý IV năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.842.274.647	(3.429.476.173)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.660.552.187	59.088.404.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.892.700	1.623.571
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		61.506.719.534	55.660.552.187

Kế toán trưởng


NGUYỄN KHẮC CƯỜNG



ngày 06 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc


PHAN VĂN QUANG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. **Thành lập:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. **Hình thức sở hữu vốn:** vốn cổ phần.

03. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại - Dịch vụ

04. **Ngành nghề kinh doanh Công ty CP TMDV Bến Thành và công ty con:**

Công ty CP TMDV Bến Thành:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngữ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mở thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đồ đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thác hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn cao su)

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thực ăn cho gia cầm và thủy sản)

Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny (công ty con)

Mua bán: Hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát; rượu (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), thực phẩm tươi sống, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngữ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng.

11
SỞ
CÓ
CÁC
BẾ
N/1

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng, đạn thể thao, vũ khí thô sơ), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vàng bạc, nữ trang, đá quý, thiết bị sản xuất vàng, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông-lâm-thủy hải sản (trừ chế biến tại trụ sở). Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn; kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ viễn thông. Dịch vụ nhà đất.

05. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ "Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Bến Thành" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : một (01)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : một (01)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

Danh sách công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny

- Trụ sở : 13-15 Calmette, Q1, Tp HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 90%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 90%

06. Công ty liên kết

Danh sách công ty liên kết

1. Công ty CP Đầu tư Thịnh Vương

- Trụ sở: 09 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 45,45%

2. Công ty CP Cơ khí Tân Bình

- Trụ sở: 494 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 26,87%

3. Công ty TNHH TM DV tổng hợp Bến Thành Savico

- Trụ sở: 01 Nguyễn Trãi, Q1, Tp.HCM.
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 23,33%

64
IG
PH
NA
NT
TI

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

4. Công ty CP đầu tư & dịch vụ Dân Sinh

- Trụ sở: 104 Yersin, Q1, Tp.HCM

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành : 25%

Tính đến thời điểm 31/12/2014, Công ty CP đầu tư & dịch vụ Dân Sinh chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

07. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần TM DV Bến Thành và Báo cáo tài chính của một (01) công ty con nêu trên.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định; khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dễ dàng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam : 21.380 VND/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam : 21.380 VND/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương -CNI : 21.370 VND/USD

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/1/2014
- Tiền mặt	794.557.200	848.478.300
- Tiền gửi ngân hàng	1.811.810.478	2.371.088.031
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	58.900.351.856	52.440.985.856
Cộng	61.506.719.534	55.660.552.187
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2014	01/1/2014
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	-	10.000.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2014	01/1/2014
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	-	25.000.000.000
- Phải thu Công ty CP Cơ Khí Tân Bình	1.500.000.000	-
- Phải thu Cty CP Đầu tư Thịnh Vượng	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	57.000.000	111.052.815
Cộng	6.557.000.000	25.111.052.815
04. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/1/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	50.849.969	9.491.666
- Hàng hóa	37.859.056.428	40.368.543.715
Giá trị thuần của hàng tồn kho	37.909.906.397	40.378.035.381
05. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/1/2014
- Tạm ứng	445.500.000	129.000.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	445.500.000	129.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	79.109.179.218	20.385.120.371	5.053.577.113	506.545.965	105.054.422.667
- Mua trong kỳ	-	-	1.283.563.636	-	1.283.563.636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.626.484.855	1.353.613.000	-	-	8.980.097.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	(299.783.448)	(425.812.421)	-	(725.595.869)
Số dư cuối kỳ	86.735.664.073	21.438.949.923	5.911.328.328	506.545.965	114.592.488.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.750.760.974	15.696.514.524	2.301.109.228	440.443.833	37.188.828.559
- Khấu hao trong kỳ	3.437.632.881	2.514.215.288	742.357.266	30.892.260	6.725.097.695
- Thanh lý, nhượng bán	-	(299.783.448)	(418.715.558)	-	(718.499.006)
Số dư cuối kỳ	22.188.393.855	17.910.946.364	2.624.750.936	471.336.093	43.195.427.248
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	60.358.418.244	4.688.605.847	2.752.467.885	66.102.132	67.865.594.108
- Tại ngày cuối kỳ	64.547.270.218	3.528.003.559	3.286.577.392	35.209.872	71.397.061.041

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.552.462.059 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.160.016.284 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	132.800.000	24.998.900.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	132.800.000	24.998.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	78.425.806	78.425.806
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	33.600.000	33.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	112.025.806	112.025.806
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	54.374.194	24.920.474.194
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	20.774.194	24.886.874.194

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014	01/1/2014
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	45.052.878.193	52.362.810.155
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.523.842.864	32.922.808.319
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	11.375.191.692	11.244.282.601
- CT Khách sạn 25 Trương Định	-	6.819.630.671
- CT Khách sạn 186-188 Lê Thánh Tôn	1.052.707.273	-
- CT căn hộ Splendor	-	1.274.952.200
- CT Khác	101.136.364	101.136.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. Đầu tư tài chính dài hạn:

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	5.940.534	61.202.566.091	5.940.534	62.210.263.323
- Cty TNHH TMDVTB Bến Thành Savico		43.839.983		978.935.090
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
- Cty CP Cơ khí Tân Bình	940.534	9.951.814.927	940.534	10.471.759.106
- Cty CP Đầu tư Thịnh Vượng	5.000.000	50.706.911.181	5.000.000	50.259.569.127
c. Đầu tư dài hạn khác:	513.600	24.812.000.000	378.602	4.812.026.903
- Đầu tư cổ phiếu	10.000	100.000.000	10.002	100.026.903
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank	-	-	2	26.903
- Đầu tư dài hạn khác	503.600	24.712.000.000	368.600	4.712.000.000
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	368.600	3.612.000.000	368.600	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cầu khố Mộc Bài	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Cty TNHH Phố 2000	-	100.000.000	-	100.000.000
+ Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	135.000	20.000.000.000	-	-
<p>- Lý do thay đổi với khoản đầu tư vào Công ty TNHH TMDVTB Bến Thành Savico: thu hồi vốn góp + Về giá trị thu hồi đã nhận 2 đợt là 350 triệu đồng</p> <p>- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước: mua cổ phần + Về số lượng tăng: 135.000 + Về giá trị tăng: 20.000.000.000</p> <p>- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank: xử lý cổ phiếu lẻ + Về số lượng giảm: 2 + Về giá trị giảm: 26.903</p>				

(*) Mệnh giá cổ phiếu Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước là 100.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2014	1/1/2014
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	771.646.713	142.408.334
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.740.465.411	-
Cộng	2.512.112.124	142.408.334
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	1/1/2014
- Thuế GTGT đầu ra	1.894.908.734	2.086.325.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.547.785.698	5.475.593.002
- Thuế Thu nhập cá nhân	176.239.189	781.606.501
- Các loại thuế khác	2.727.527.238	9.138.412.895
Cộng	8.346.460.859	17.481.938.034
17. Chi phí phải trả	31/12/2014	1/1/2014
- Phí kiểm toán	70.000.000	95.000.000
- Chi phí trích trước khác	31.048.000	-
Cộng	101.048.000	95.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	1/1/2014
- Kinh phí công đoàn	41.978.670	66.211.350
- Bảo hiểm y tế	36.126.945	183.319
- Cổ tức chưa trả	218.122.325	195.200.475
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.230.000	50.000.000
Cộng	486.457.940	311.595.144

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	-	-	9.156.926.111	7.628.731.915	38.067.351.934	270.272.129.960
- Tăng vốn trong năm trước	18.000.000.000	-	-	-	-	-	-	18.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	46.992.401.617	46.992.401.617
- Tăng khác	-	-	(2.240.000)	14.081.155	-	-	316.637.991	328.479.146
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	2.117.772.618	(11.182.206.176)	(9.064.433.558)
- Giảm vốn trong năm trước	-	(18.000.000.000)	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(38.159.193.600)	(38.159.193.600)
- Giảm khác	-	-	-	(14.081.155)	-	-	(684.000.000)	(698.081.155)
Số dư cuối năm trước	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	-	9.156.926.111	9.746.504.533	35.350.991.766	269.671.302.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>106.000.000.000</i>	<i>109.419.120.000</i>	<i>(2.240.000)</i>	<i>-</i>	<i>9.156.926.111</i>	<i>9.746.504.533</i>	<i>35.350.991.766</i>	<i>269.671.302.410</i>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	38.312.360.289	38.312.360.289
- Tăng khác	-	-	-	27.588.003	-	-	1.411.405	28.999.408
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	2.263.489.687	(10.034.418.206)	(7.770.928.519)
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.679.372.800)	(29.679.372.800)
- Giảm khác	-	-	-	(27.588.003)	-	-	(919.837.159)	(947.425.162)
<i>Số dư cuối kỳ này</i>	<i>106.000.000.000</i>	<i>109.419.120.000</i>	<i>(2.240.000)</i>	<i>-</i>	<i>9.156.926.111</i>	<i>12.009.994.220</i>	<i>33.031.135.295</i>	<i>269.614.935.626</i>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

31/12/2014

1/1/2014

45.993.070.000 45.993.070.000

60.006.930.000 60.006.930.000

106.000.000.000 106.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Năm 2014	Năm 2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	106.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		18.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	106.000.000.000	106.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.679.372.800	38.159.193.600
d. Cổ tức	Năm 2014	Năm 2013
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	2.000	3.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.000	3.000
d. Cổ phiếu	31/12/2014	1/1/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	10.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.599.776	10.599.776
+ Cổ phiếu phổ thông	10.599.776	10.599.776
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính từ trang 01 đến trang 07.

Trang 22

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	1/1/2014
c. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
- Quỹ dự phòng tài chính	12.009.994.220	9.746.504.533
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	86.426.757.892	89.696.434.396	329.240.772.567	338.366.050.109
- Doanh thu bán hàng	72.761.270.567	75.070.010.630	277.398.254.505	286.483.149.281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.665.487.325	14.626.423.766	50.687.972.607	51.882.900.828
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	1.154.545.455	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	659.520
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	659.520
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	86.426.757.892	89.696.434.396	329.240.772.567	338.365.390.589
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	72.761.270.567	75.070.010.630	277.398.254.505	286.482.489.761
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.665.487.325	14.626.423.766	50.687.972.607	51.882.900.828
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	1.154.545.455	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	62.453.522.906	59.260.323.016	234.426.786.149	241.765.626.194
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.532.600.755	59.867.321.240	218.210.864.964	226.028.535.242
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.920.922.151	(606.998.224)	14.928.894.439	15.737.090.952
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	-	-	1.287.026.746	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	962.699.926	1.487.304.247	5.692.027.936	6.755.777.572
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.000.000	56.956.500	258.263.556	238.436.914
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	9.845.000	3.716.000	3.933.004.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	-	22.542.679	979.058
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.485.360	1.623.571	9.485.360	1.623.571
Cộng	1.029.185.286	1.555.729.318	5.986.035.531	10.929.822.062
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lỗ do bán chứng khoán đầu tư	-	19.863.000	-	585.398.500
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	255.635.802	(15.950.710)	229.030.286	(13.432.470.163)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.024.236	-	111.519.717	4.792.778
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.592.660	-	5.592.660	-
- Chi phí tài chính khác	8.000	11.735	25.469	2.995.543
Cộng	294.260.698	3.924.025	346.168.132	(12.839.283.342)
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.336.386.131	5.169.565.709	10.786.660.971	15.400.848.954
Cộng	3.336.386.131	5.169.565.709	10.786.660.971	15.400.848.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.359.317	550.776.593	2.345.532.516	1.489.910.049
- Chi phí nhân công	3.338.127.139	7.314.171.861	34.963.216.394	43.085.203.150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.412.217	194.811.923	1.636.423.600	683.074.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.642.992.614	3.187.945.992	6.039.511.490	6.544.116.393
- Chi phí phân bổ LTTM	111.040.307	111.040.307	444.161.224	444.161.224
- Chi phí khác bằng tiền	2.535.067.042	35.484.563	7.149.737.533	7.881.932.358
Cộng	9.280.998.636	11.394.231.239	52.578.582.757	60.128.397.993

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ: Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Áp dụng quy định kế toán mới: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
<i>Công ty CP Cơ Khí Tân Bình</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Lợi nhuận được chia</i> <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	470.267.000	- 1.500.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		5.000.000.000

4-Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.506.719.534	55.660.552.187
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.764.340.857	31.010.102.563
Đầu tư ngắn hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	100.000.000	100.025.000
Tài sản tài chính khác	445.500.000	129.000.000
Cộng	71.816.560.391	96.899.679.750
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	46.140.103.087	46.522.459.210
Chi phí phải trả	101.048.000	95.000.000
Cộng	46.241.151.087	46.617.469.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.112,50	5.109,26		
Các khoản phải trả khác			36.000,00	36.000,00
Cộng	5.112,50	5.109,26	36.000,00	36.000,00

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

7- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

10/11/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

31/12/2014	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư dài hạn					
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	-	-
Chứng khoán chưa niêm yết	100.000.000	-	-	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	-	100.000.000	-

01/01/2014	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư dài hạn					
Chứng khoán niêm yết	26.903	-	(1.903)	25.000	(1.903)
Chứng khoán chưa niêm yết	100.000.000	-	-	100.000.000	-
Cộng	100.026.903	-	(1.903)	100.025.000	(1.903)

Kế toán trưởng



NGUYỄN KHẮC CƯỜNG



Ngày 06 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

PHAN VĂN QUANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

Số 39 /CV-CT

V/v giải trình lợi nhuận hợp nhất
quý 4/2014 giảm so quý 4/2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
 - Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2014 của Công ty như sau:

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ IV		Tăng(+)/giảm(-)	
	2014	2013	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu thuần	86.426.757.892	89.696.434.396	-3.269.676.504	-3,65
2. Lợi nhuận trước thuế	16.145.426.575	22.087.379.863	-5.941.953.288	-26,90

- Tổng doanh thu thuần thực hiện 86,4 tỷ đồng giảm 3,65% so với quý 4/2013, lợi nhuận trước thuế thực hiện 16,1 tỷ đồng giảm 26,9% so với quý 4/2013.
- Nguyên nhân lợi nhuận trước thuế giảm chủ yếu là do cùng kỳ năm trước có khoản điều chỉnh giảm chi phí đi thuê làm cho lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh bất động sản kỳ trước tăng cao.

Trân trọng công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.



Phạm Hoàng Nam